

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 230/DVKT - VP

Về việc công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất quý 4/2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Cơ quan đại diện của Ủy ban Chứng khoán nhà nước tại TPHCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam quý 4/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - HN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.809.649.647.352	14.274.189.103.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.245.532.700.055	5.856.522.432.948
1. Tiền	111		4.276.762.706.947	3.768.758.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.968.769.993.108	2.087.764.360.963
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		610.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		610.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.350.203.190.018	7.533.115.591.334
1. Phải thu khách hàng	131		5.597.351.199.691	5.691.052.445.269
2. Trả trước cho người bán	132		212.066.707.561	241.445.601.195
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.581.099.518.563	1.627.931.536.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(40.314.235.797)	(27.313.991.629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	879.012.424.794	715.172.489.050
1. Hàng tồn kho	141		883.670.685.614	718.739.559.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.658.260.820)	(3.567.070.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		334.291.332.485	169.378.589.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.802.719.138	45.759.440.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	173.971.365.321	82.428.585.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	39.538.828.850	21.860.262.638
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		73.978.419.176	19.330.301.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.416.840.966.550	9.542.323.732.634
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	684.403.704
2. Phải thu dài hạn khác	218		30.000.000	578.011.961
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1.262.415.665)
II. Tài sản cố định	220		4.715.035.788.334	5.313.423.672.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.598.114.932.400	5.280.432.849.351
- Nguyên giá	222		10.669.208.337.795	10.390.923.629.472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.071.093.405.395)	(5.110.490.780.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	25.601.411.271	7.192.244.792
- Nguyên giá	228		58.824.135.445	34.434.831.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.222.724.174)	(27.242.586.422)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	91.319.444.663	25.798.578.494
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.046.619.522.059	3.630.817.465.435
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	3.865.854.098.587	3.434.088.882.491
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	219.285.874.301	232.750.449.076
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	(38.520.450.829)	(36.021.866.132)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		655.155.656.157	598.082.594.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	652.501.712.663	595.432.314.610
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.653.943.494	2.650.279.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.226.490.613.902	23.816.512.835.948



Handwritten signature

Handwritten mark

NGUỒN VỐN		31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	15.498.478.412.700	14.119.990.665.342
I. Nợ ngắn hạn	310	12.507.398.123.647	10.496.051.815.426
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.12	751.764.086.591	1.052.154.168.923
2. Phải trả người bán	312	5.088.899.076.450	3.547.067.886.609
3. Người mua trả tiền trước	313	2.090.126.777.780	1.870.980.045.690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.13	347.088.512.494	425.645.394.730
5. Phải trả người lao động	315	420.067.404.409	448.860.968.738
6. Chi phí phải trả	316 V.14	2.504.590.175.501	1.478.702.441.962
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.15	1.084.844.510.785	1.506.475.934.261
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	220.017.579.637	166.164.974.513
II. Nợ dài hạn	330	2.991.080.289.053	3.623.938.849.916
1. Phải trả dài hạn người bán	331	132.535.870.219	265.071.740.439
2. Phải trả dài hạn khác	333	636.932.135	596.944.750
3. Vay và nợ dài hạn	334 V.16	1.827.999.608.092	2.471.700.422.001
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335 V.17	102.960.477.241	5.501.918.305
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	868.164.635.769	875.639.176.417
6. Doanh thu chưa thực hiện		28.979.619.499	5.428.648.004
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		29.803.146.098	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	9.297.647.363.185	8.271.188.224.918
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.18	9.297.647.363.185	8.271.188.224.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.545.660.000	39.539.239.837
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.555.723.426.969	1.129.645.527.690
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	292.283.658.057	213.347.636.321
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.943.090.408.159	2.421.651.611.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	1.430.364.838.016	1.425.333.945.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	26.226.490.613.902	23.816.512.835.948

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
I. Ngoại tệ các loại	007		
Dollar Mỹ (USD)		136.783.265,45	112.270.999,03
Euro (EUR)		18.951,73	18.933,13
Dollar Singapore (SGD)		117.762,00	-
Bảng Anh (£)		2.988,74	2.130,56



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2014

Mẫu số B 02 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013	Lũy Kế Năm 2014	Lũy Kế Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.450.728.506.541	6.139.355.106.945	31.373.431.356.598	25.429.479.570.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	10.537.500.000	-	10.960.647.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.450.728.506.541	6.128.817.606.945	31.373.431.356.598	25.418.518.923.329
4. Giá vốn hàng bán	7.666.809.866.356	5.189.552.483.904	28.970.198.037.430	22.749.774.068.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	783.918.640.185	939.265.123.041	2.403.233.319.168	2.668.744.854.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	65.544.406.301	64.105.278.306	209.813.413.445	270.416.634.554
7. Chi phí tài chính	51.173.949.246	90.270.847.031	184.468.072.577	287.592.034.118
Trong đó: chi phí lãi vay	20.769.751.766	30.894.137.751	95.491.794.579	147.673.940.613
8. Chi phí bán hàng	31.427.159.231	31.099.113.906	102.768.679.115	108.408.454.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	230.456.771.205	181.802.547.584	703.337.170.690	640.043.470.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	536.405.166.804	700.197.892.826	1.622.472.810.231	1.903.117.529.411
11. Thu nhập khác	57.416.663.461	13.225.032.094	145.346.988.229	95.623.794.485
12. Chi phí khác	9.494.695.471	21.988.031.277	20.648.510.156	49.598.043.668
13. Lợi nhuận khác	47.921.967.990	(8.762.999.183)	124.698.478.073	46.025.750.817
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	142.021.349.616	84.696.957.604	544.745.355.491	319.397.075.604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	726.348.484.410	776.131.851.247	2.291.916.643.796	2.268.540.355.832
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.958.517.773	205.471.328.869	429.049.633.116	527.436.010.409
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	10.904.609.356	(34.075.848.515)	97.458.558.936	41.437.184.380
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	580.485.357.281	604.736.370.893	1.765.408.451.743	1.699.667.161.043
Phân phối cho:				
- Cổ đông của Tổng công ty	592.408.911.362	551.187.213.349	1.760.104.430.391	1.575.588.822.596
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(11.923.554.081)	53.549.157.544	5.304.021.351	124.078.338.447
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)				3.683



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

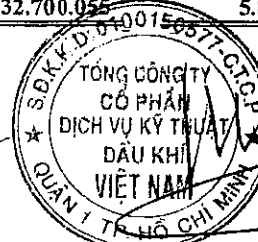
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	2.291.916.643.796	2.268.540.355.832
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	982.654.471.895	975.446.893.645
- Các khoản dự phòng	15.327.603.745	20.472.978.742
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	14.498.147.345	30.596.301.838
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(149.736.555.815)	(197.159.970.927)
- Chi phí lãi vay	95.491.794.579	147.673.940.613
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.250.152.105.545	3.245.570.499.743
- Tăng, giảm các khoản phải thu	21.435.216.342	(2.205.303.003.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(164.931.126.289)	(74.793.919.957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.670.469.870.691	2.015.225.919.185
- Tăng giảm chi phí trả trước	(58.112.676.321)	(91.929.521.865)
- Tiền lãi vay đã trả	(102.733.432.479)	(256.821.750.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(509.399.228.963)	(542.675.357.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	25.693.964.918	11.937.498.777
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(304.762.430.923)	(129.341.670.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.827.812.262.521	1.971.868.694.426
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(354.979.677.165)	(437.992.253.330)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.816.733.728	3.119.511.001
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	36.772.094.612	214.604.964.517
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(36.571.200.000)	(1.278.096.220.192)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	321.557.196.151
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	140.592.616.308	205.488.767.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(203.369.432.517)	(971.318.034.780)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	34.460.800.000	1.042.307.330.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	28.594.428.783	3.500.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(749.233.151.130)	(1.112.517.306.642)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(573.834.918.335)	(791.875.741.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.260.012.840.682)	(858.585.718.633)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.364.429.989.322	141.964.941.013
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.856.522.432.948	5.709.908.975.761
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	24.580.277.785	4.648.516.174
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	8.245.532.700.055	5.856.522.432.948

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

II. Các đơn vị trực thuộc

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	84,95	84,95

057
NG T
HÀM T
KỶ KẾ
[M
P. H
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM


Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH 2 TV Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng 9, Số 66 Trần Thái Tông, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/12/2014:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh MVOT	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh VOFT	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	42,05%	42,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	49,95%




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ

7 





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

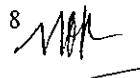
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có

8 



00
NGOJ1
CC
PH VCO
FK
AU
ET
P.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước liên quan đến việc thuê văn phòng Tổng công ty tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn với thời hạn 50 năm bắt đầu từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng và theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán.

11. Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:





150
CÔNG TY
PH
KINH
ĐẠI AN
VIỆT NAM
KH
TP
NA
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang

577
GTY
AN
THUY
KHU
NAM
HOM
CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

IV. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt	5.675.560.888	5.953.172.178
Tiền gửi ngân hàng	4.270.674.828.117	3.762.787.202.400
Tiền đang chuyển	412.317.942	17.697.407
Các khoản tương đương tiền	3.968.769.993.108	2.087.764.360.963
Tổng	8.245.532.700.055	5.856.522.432.948

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/12/2014 (136,78 triệu USD).

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/12/2014. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.146.882.778 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ và số tiền 2.000.000.000 đồng là khoản ký quỹ để được thực hiện dịch vụ cung ứng lao động.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Long Phú Sông Hậu	587.655.082.100	561.165.082.100
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.152.431.602	2.927.589.014
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	110.355.008	48.426.101.429
CGG Services Indonesia	-	128.543.085.418
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	135.242.585.846
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	35.732.240.641	27.060.352.873
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.322.297.651	23.719.193.800
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	-	4.059.696.445
Talisman Malaysia Limited	11.161.599.198	16.483.209.377
PVEP Overseas Exploration Production Operating Co.,Ltd	9.223.591.072	9.097.799.325
Saipem Asia Sdn Bhd	11.691.853.169	11.691.853.169
Công ty CPĐTPT Điện tử Viễn Thông	11.516.550.273	11.516.550.273
Yinson Offshore Limited	-	4.262.499.740
Công ty CP Thương Mại Dầu khí (Petechim)	-	18.360.000.000
Hoang Long Joint Operating Company	-	19.724.468.088
Công ty FECON Nghi Sơn	-	8.176.795.455



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu do giảm giá trị quyết toán dự án XDCB	-	11.316.565.122
Cuu Long Joint Operating Company	2.020.879.757	3.087.424.212
Thuế GTGT nhà thầu chưa thực hiện khấu trừ	5.784.454.294	37.859.426.760
VPĐH ENI Vietnam B.V. tại TP.HCM	-	8.066.649.677
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	1.333.536.309	-
CGG Services (Malaysia) Sdn Bhd	6.713.954.986	-
CGG Services SA	5.530.556.379	-
Công ty Điều hành chung Lam Son	8.456.605.641	-
Tổ hợp nhà Thầu JGCS	118.068.227.898	-
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	52.345.374.030	-
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	12.498.906.160	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	1.730.764.700	-
Boskalis International B.V	3.775.555.347	-
VPĐH tại TP.HCM - Pearl Oil (Tephrite) Limited	171.155.857.061	-
VPĐH Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	10.298.289.965	-
Talisman Vietnam 135 - 136 B.V	3.954.942.900	-
Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24.783.498.387	-
VPĐH Công ty Origin Energy (Song Hong) - Lô 121	8.962.247.336	-
TL Offshore Sdn Bhd	9.990.954.859	-
Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC)	5.013.338.694	-
Phải thu khác	87.555.280.084	73.400.941.042
Tổng	<u>1.581.099.518.563</u>	<u>1.627.931.536.499</u>

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu Talisman Malaysia Limited là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp trong năm 2014 của tàu PTSC Hương Giang.

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS, Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần việc đã thực hiện trong năm 2014 của dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn.

Khoản phải thu VPĐH tại TP.HCM - Pearl Oil (Tephrite) Limited, VPĐH Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd, VPĐH Công ty Origin Energy (Song Hong) - Lô 121 là các khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D đã thực hiện trong năm 2014.

Khoản phải thu từ TL Offshore Sdn Bhd, Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC) là khoản phải thu liên quan đến khoản nộp hộ thuế mà Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC nộp hộ cho TL Offshore Sdn Bhd và JVPC.

3. Hàng tồn kho:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	3.034.660.599	3.314.387.789
Nguyên liệu, vật liệu	146.274.410.370	142.644.312.563
Công cụ, dụng cụ	16.789.997.243	9.542.370.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	711.767.038.419	555.428.278.750
Hàng hóa	5.804.578.983	7.810.209.987
Cộng	883.670.685.614	718.739.559.325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.658.260.820)	(3.567.070.275)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	879.012.424.794	715.172.489.050

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

<u>Tên dự án</u>	<u>Giá trị</u>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	274.381.336.792
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	64.070.272.727
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	95.762.545.529

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<u>Tên dự án</u>	<u>Giá trị</u>
Dự án Ruby A	10.744.625.541
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - SMP9	18.192.497.634
Dự án MLS	142.262.779.762
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Jetty B2	17.506.801.770

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	173.971.365.321	82.428.585.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	39.538.828.850	21.853.523.954
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	6.738.684
Tổng	<u>213.510.194.171</u>	<u>104.288.847.714</u>

05/01/2015
IGT
ANCO
Y THPH
KHÍ K
NA(U
HỒ T
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

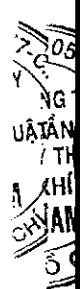
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	2.924.717.793.928	1.338.544.738.527	6.036.933.473.935	87.794.423.849	2.933.199.233	10.390.923.629.472
Tăng trong năm	94.870.881.406	104.506.475.774	78.231.166.931	22.222.032.769	1.862.563.100	301.693.119.980
Mua trong năm	13.181.204.492	98.772.420.972	70.761.794.463	20.663.531.252	1.862.563.100	205.241.514.279
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.523.370.205	5.579.054.802	-	-	-	81.102.425.007
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	92.5575.697	155.000.000	7.469.372.468	1.558.501.517	-	10.108.449.682
Tăng khác	5.240.731.012	-	-	-	-	5.240.731.012
Giảm trong năm	-	6.138.612.418	16.053.702.137	1.216.097.102	-	23.408.411.657
Thanh lý, nhượng bán	-	5.062.146.418	14.279.916.637	561.507.289	-	19.903.570.344
Giảm khác	-	1.076.466.000	1.773.785.500	654.589.813	-	3.504.841.313
Số dư tại 31/12/2014	3.019.588.675.334	1.436.912.601.883	6.099.110.938.729	108.800.359.516	4.795.762.333	10.669.208.337.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	1.347.165.346.495	551.480.638.431	3.148.293.325.670	62.330.778.568	1.220.690.957	5.110.490.780.121
Tăng trong năm	166.916.121.114	179.857.601.089	618.937.315.578	16.821.768.626	451.294.051	982.984.100.458
Khấu hao trong năm	164.961.088.274	179.803.781.641	615.677.929.907	16.218.670.398	451.294.051	977.112.764.271
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	314.702.656	53.819.448	3.259.385.671	603.098.228	-	4.231.006.003
Tăng khác	1.640.330.184	-	-	-	-	1.640.330.184
Giảm trong năm	-	5.242.380.263	15.797.933.807	1.341.161.114	-	22.381.475.184
Thanh lý, nhượng bán	-	4.916.318.709	14.006.539.965	618.474.639	-	19.541.333.313
Giảm khác	-	326.061.554	1.791.393.842	722.686.475	-	2.840.141.871
Số dư tại 31/12/2014	1.514.081.467.609	726.095.859.257	3.751.432.707.441	77.811.386.080	1.671.985.008	6.071.093.405.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014	1.577.552.447.433	787.064.100.096	2.888.640.148.265	25.463.645.281	1.712.508.276	5.280.432.849.351
Số dư tại 31/12/2014	1.505.507.207.725	710.816.742.626	2.347.678.231.288	30.988.973.436	3.123.777.325	4.598.114.932.400

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.066 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.971 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2014, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.118 tỷ đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	33.124.611.214	-	34.434.831.214
Tăng trong năm	-	24.357.304.231	32.000.000	24.389.304.231
Mua trong năm	-	23.446.114.231	-	23.446.114.231
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	911.190.000	32.000.000	943.190.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	1.310.220.000	57.481.915.445	32.000.000	58.824.135.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	27.242.586.422	-	27.242.586.422
Tăng trong năm	-	3.817.743.651	24.064.688	3.841.808.339
Khấu hao trong năm	-	5.533.686.062	8.021.562	5.541.707.624
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	420.381.611	18.048.517	438.430.128
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	-	33.196.654.095	26.070.079	33.222.724.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	5.882.024.792	-	7.192.244.792
Số dư tại 31/12/2014	1.310.220.000	24.285.261.350	5.929.921	25.601.411.271

7. Xây dựng cơ bản dở dangChi tiết theo các công trình:

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
PTSC Tower Vũng tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	-	1.079.746.500
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	3.119.940.476	1.925.111.065
Phần mềm giải pháp PDMS	-	4.935.870.720
Máy cắt thép tấm CNC	-	3.358.044.916
Nâng cấp bến Sà lan Cảng Phú Mỹ	-	3.523.360.000
Đầu tư Bến số 2 cảng tổng hợp Dung Quất	51.440.892.500	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

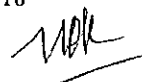
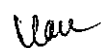
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	15.746.865.753	-
Mở rộng cầu cảng Đình Vũ	3.444.071.479	-
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.047.770.000	-
Cầu tháp 16 tấn số 3	4.039.334.818	-
Dự án nâng cấp cầu Cảng PTSC Thanh Hóa	2.105.470.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.674.446.617	2.355.792.273
Tổng	91.319.444.663	25.798.578.494

8. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.798.733.240.787	2.799.062.040.787
Phần kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	631.427.452.309	449.856.787.600
Trong năm	544.745.355.491	319.397.075.604
Trừ: Lợi nhuận được chia	(109.051.950.000)	(134.227.021.500)
	3.865.854.098.587	3.434.088.882.491

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	63.902.830.591	98.967.405.366
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-




50615
 ONG CÔN
 HAN PH
 CŨY TYPH
 KH KY
 AU H
 NAY T M
 HO
 H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Danh mục đầu tư khác	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tổng	219.285.874.301	232.750.449.076
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(38.520.450.829)	(36.021.866.132)
	180.765.423.472	196.728.582.944

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 31/12/2014, số dư khoản cho vay này tương đương 2.988.906,95 Đô la Mỹ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	313.390.953.975	317.886.539.863
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	128.818.685.150	128.470.510.655
Chi phí trang thiết bị, dụng cụ nội thất văn phòng	7.087.084.058	3.020.853.477
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02	6.436.940.821	15.019.528.597
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02	65.257.102.454	73.766.293.670
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadeus	33.569.102.619	34.950.026.658
Chi phí sửa chữa tàu CGG Amadeus	25.086.145.116	-
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	4.104.166.196
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Surveyor	-	4.421.318.308
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	13.882.764.492	-
Chi phí pre operation dự án FPSO Lam Son	42.536.101.769	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	16.436.832.209	13.793.077.186
Tổng	652.501.712.663	595.432.314.610

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	5.463.872.936	228.630.275.888
Trong đó:		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	746.300.213.655	823.523.893.035
Trong đó:		
Nợ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	241.255.252.439	252.819.236.391
Tổng	751.764.086.591	1.052.154.168.923

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Tổng công ty đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Tổng công ty đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ số dư nợ gốc 44.658.281,36 Đô la Mỹ (tương đương 954.794.055.477 đồng) phải trả cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cầm trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng tài sản này.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	69.096.531.128	56.158.384.238
Thuế xuất, nhập khẩu	17.268.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.096.007.763	231.089.022.957
Thuế thu nhập cá nhân	22.025.070.794	20.659.990.884
Các loại thuế khác	86.853.634.635	117.737.996.651
Tổng	347.088.512.494	425.645.394.730

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2014 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	56.158.384.238	1.204.984.774.003	1.192.046.627.113	69.096.531.128
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	90.415.625.888	90.415.625.888	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	908.501.799	908.501.799	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	27.836.222.456	27.818.954.282	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.235.499.003	429.720.908.874	509.399.228.963	129.557.178.914
Thuế thu nhập cá nhân	20.653.252.200	172.088.399.716	170.716.581.122	22.025.070.794
Thuế tài nguyên	-	877.650.001	877.650.001	-
Thuế nhà đất	-	4.279.259.813	4.253.796.026	25.463.787
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Thuế khác	117.737.996.651	860.356.126.416	891.265.952.220	86.828.170.847
Các khoản phải nộp khác	-	706.538.492	706.538.492	-
Tổng	403.785.132.092	2.792.227.007.458	2.888.462.455.906	307.549.683.644

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21.860.262.638	39.538.828.850
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	425.645.394.730	347.088.512.494

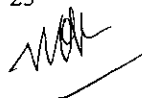
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Dự án Biển Đông	542.570.393.646	376.007.151.363
Dự án Hải Sư Trắng Đen	330.407.263.474	534.661.402.034
Dự án Sư Tử Nâu	305.994.715.725	2.072.015.934
Dự án Sư Tử Vàng Tây Nam	44.892.456.093	-
Dự án Sư Tử Trắng	8.572.399.818	-
Dự án MLS	336.111.283.249	-
Dự án Thăng Long - Đông Đô	27.728.599.736	8.242.348.865
Dự án Booster Compressor	2.477.411.076	31.064.607.924
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Dự án khối thượng tầng giàn công nghệ trung tâm Heera (HRD)	143.004.304.831	72.664.480.009
Dự án HUC Zawtica & COW Zawtica	-	10.952.047.938
Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	15.479.172.332	28.089.718.082
Lãi trả chậm phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.586.666.667	104.637.167.612
Lãi trả chậm phải trả PVEP liên quan đến nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	13.253.587.022	16.566.983.777
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II	8.248.328.571	12.312.448.662
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 1	9.828.882.901	13.488.000.000
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất và khảo sát công trình ngầm	30.510.134.076	69.443.681.820
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	107.637.467.195	77.994.765.862
Chi phí sửa chữa tàu CGG Amadeus	10.192.930.180	-
Giá vốn dịch vụ 2D cung cấp cho PVN	40.390.137.175	-
Giá vốn Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	21.466.906.910	-
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	178.705.940.135	-
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	147.505.000.000	-
Chi phí sửa chữa khắc phục sự cố tuyến ống 26", dự án BD WP 2&3	18.984.859.396	-
Giá vốn dự án Thái Bình Hàm Rồng	5.758.452.700	-
Chi phí phải trả khác	9.748.841.497	22.475.390.995
Tổng	2.504.590.175.501	1.478.702.441.962



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	382.752.004.016	651.690.052.096
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	-	210.710.000.000
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	40.518.408.320	9.141.595.771
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (tên cũ là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam)	400.700.531.130	392.423.879.800
Gulf Marine FarEast (Pte) Ltd	-	19.360.675.470
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	48.658.921.374	21.289.294.687
Công ty TNHH một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Cổ tức phải trả các cổ đông	6.814.682.773	6.512.583.673
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	55.561.395.338	10.686.875.586
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	6.736.023.440
Nordic Maritime Pte Ltd	6.414.000.000	6.321.300.000
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	-	15.526.461.240
PC Vietnam Limited	-	8.273.086.586
InterMoor Pte Ltd	-	19.526.026.027
Công ty bọc ống dầu khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Các khoản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	19.744.350.249	10.694.553.341
Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	12.284.228.892	-
OffShore Ltd	7.552.986.709	-
Các khoản phải trả khác	64.504.251.847	72.597.376.784
Tổng	1.084.844.510.785	1.506.475.934.261

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355 tỷ đồng và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải trả này sẽ bù trừ một phần với khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam khi hai bên quyết toán giá trị tài sản này.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2013 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Khoản phải trả Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất là khoản phải trả liên quan khoản tiền hoàn thuế nhập khẩu thiết bị phục vụ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất do PTSC Quảng Ngãi thực hiện cho Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	1.807.429.685.134	2.438.847.425.402
Trong đó:		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	456.914.992.857	925.953.847.515
Vay các ngân hàng	780.621.311.102	950.770.258.559
Vay các đối tượng khác	569.893.381.175	562.123.319.328
Nợ dài hạn	20.569.922.958	32.852.996.599
Nợ dài hạn khác	20.569.922.958	32.852.996.599
Trong đó:		
Nợ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.569.922.958	20.201.996.599
Tổng	1.827.999.608.092	2.471.700.422.001

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chí phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Khấu hao TSCĐ VNĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2014	57.236.533.788	(5.503.074.514)	1.131.973.847	67.343.951.593	(125.711.303.019)	(5.501.918.305)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(11.942.251.315)	(2.427.328.543)	2.581.415.412	(18.062.394.998)	(67.607.999.492)	(97.458.558.936)
Tại ngày 31/12/2014	45.294.282.473	(7.930.403.057)	3.713.389.259	49.281.556.595	(193.319.302.511)	(102.960.477.241)

MAK

Class



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Triệu VND							
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	2.978.021	486.222	11.368	1.031.487	170.147	194	1.618.855	6.296.294
Tăng trong năm	1.488.983	-	-	102.116	43.562	-	1.699.667	3.334.328
Tăng vốn trong năm	1.488.983	-	-	-	-	-	-	1.488.983
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.699.667	1.699.667
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	102.116	43.562	-	-	145.678
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	446.683	11.368	3.957	361	194	896.870	1.359.434
Giảm do tăng vốn	-	446.676	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	521.152	521.152
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	309.814	309.814
Giảm khác	-	7	11.368	3.957	361	194	65.903	81.791
Số dư tại 31/12/2013	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Tăng trong năm	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Lợi nhuận trong năm	-	7	-	426.078	78.936	-	1.765.532	2.270.553
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.758.494	1.758.494
Tăng khác	-	-	-	423.840	77.817	-	-	501.656
Giảm trong năm	-	7	-	2.238	1.119	-	7.038	10.402
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	1.244.094	1.244.094
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	5.304	5.304
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	536.041	536.041
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	700.038	700.038
Số dư tại 31/12/2014	4.467.004	39.546	-	1.555.723	292.284	-	2.943.090	9.297.647

Handwritten signature

Handwritten mark



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,12	273.403.700.000	-	-
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	5,79	258.800.740.000	5,21	232.653.500.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3,14	140.196.000.000	5,84	260.945.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	33,57	1.499.603.770.000	37,57	1.678.405.710.000
Cộng	100	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.448.983.270.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Biên số giữ cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/ cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.555.723.426.969	1.129.645.527.690
Quỹ dự phòng tài chính	292.283.658.057	213.347.636.321

10/01/2015

10/01/2015
NGIC C
CỔ Đ
VIVU
DẦU
VIỆT
TPTP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phước Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Đvt: tr.đồng
Vốn điều lệ của Công ty con (tr.đồng)	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	21.886	3.243.384
Trong đó:									
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	1.971.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	6.586	1.271.461
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	30,09%	
Tổng tài sản	2.827.443	524.559	815.925	498.284	529.121	655.910	2.338.024	94.063	8.283.329
Tổng nợ phải trả	1.906.313	274.461	895.602	130.965	97.838	239.758	1.081.880	60.048	4.686.864
Tài sản thuần	921.130	250.099	(79.676)	367.319	431.283	416.151	1.256.144	34.015	3.596.465
Chi tiết như sau:									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	21.886	3.243.384
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	(140)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	8.716	1.559	2.489	9.300	9.172	-	-	3.962	35.197
Quỹ dự phòng tài chính	29.120	4.653	2.218	581	573	-	-	1.981	39.127
Lợi nhuận chưa phân phối	483.294	43.887	(384.384)	7.437	21.538	16.291	84.645	6.187	278.896

MAN

Đau



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

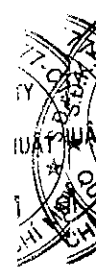
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí hiện PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông thiểu số	138.614	122.548	(3.830)	148.350	195.400	203.914	615.132	10.236	1.430.365
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	6.586	1.271.461
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	(69)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.312	764	120	3.756	4.155	-	-	1.192	11.299
Quỹ dự phòng tài chính	4.382	2.280	107	235	260	-	-	596	7.859
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	72.727	21.504	(18.475)	3.004	9.758	7.983	41.451	1.862	139.814
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	398.634	42.647	16.938	15.039	21.538	25.382	(218.401)	7.600	309.377
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông PTSC	338.646	21.750	16.124	8.965	11.780	12.945	(111.450)	5.313	304.073
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	59.987	20.897	814	6.074	9.758	12.437	(106.951)	2.287	5.304

Handwritten signature

Handwritten signature




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

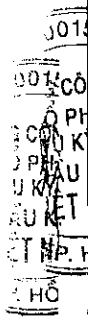
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đvt: triệu đồng

	Dịch vụ kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chửa và xử lý dầu thô	Dịch vụ khảo sát địa chấn, trình và khảo sát sửa chữa công trình (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ cẩu cẩu	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.816.570	3.753.606	3.063.712	4.304.352	9.564.306	3.272.165	292.669	27.067.381
Tài sản nội bộ	757.953	124.783	139.831	1.133.972	1.038.695	979.029	29.033	4.203.295
Tài sản bộ phận sau khi loại trừ tài sản nội bộ	2.058.618	3.628.824	2.923.881	3.170.380	8.525.611	2.293.136	263.636	22.864.085
Lãi từ công ty liên kết								975.429
Tài sản không phân bổ								2.386.976
Tổng tài sản hợp nhất								26.226.491
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	3.043.031	1.433.358	1.871.665	2.123.829	8.205.350	2.136.970	156.309	18.970.513
Nợ phải trả nội bộ	683.325	76.330	182.235	1.075.629	1.355.522	567.931	20.488	3.961.461
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	2.359.706	1.357.028	1.689.430	1.048.200	6.849.828	1.569.039	135.821	15.009.052
Nợ phải trả không phân bổ								489.426
Tổng nợ phải trả hợp nhất								15.498.478



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ cần cẩu Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.829.128	2.551.531	3.224.379	1.996.929	13.439.623	2.853.763	478.079	31.373.431
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	209.265	296.331	245.604	351.896	205.443	2.370.662	178.832	3.858.034
Tổng doanh thu	7.038.392	2.847.862	3.469.984	2.348.825	13.645.066	5.224.426	656.912	35.231.465
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.180.506	2.402.605	3.223.586	1.537.441	12.926.419	2.245.639	454.002	28.970.198
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	209.265	296.331	245.604	351.896	205.443	2.370.662	61.917	3.741.118
Tổng giá vốn	6.389.771	2.698.936	3.469.190	1.889.337	13.131.862	4.616.302	515.919	32.711.316
LN góp bộ phận	648.622	148.926	793	459.487	513.204	608.124	24.078	2.403.233
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								806.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								1.597.127
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								25.345
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								124.698
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết								544.745
Lợi nhuận trước thuế								2.291.917
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								533.422
Lợi nhuận sau thuế								1.758.494

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	3.574.678.154.400	2.425.390.134.332
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.527.900.867.823	15.491.755.044.363
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.270.852.334.375	7.512.334.392.177
Tổng	31.373.431.356.598	25.429.479.570.872
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	10.960.647.543
	31.373.431.356.598	25.418.518.923.329

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.420.146.804.839	2.300.117.624.394
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.604.486.497.108	13.316.343.617.453
Giá vốn hợp đồng xây dựng	7.945.564.735.482	7.133.312.826.797
Tổng	28.970.198.037.430	22.749.774.068.644

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.363.016.702	195.623.036.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.251.257.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.450.348.232	68.254.130.922
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	2.109.158.145
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.511	179.051.912
Tổng	209.813.413.445	270.416.634.554

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	95.491.794.579	147.673.940.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.363.924.326	44.114.549.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.498.147.345	30.596.301.838





TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

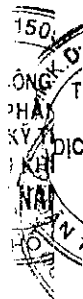
	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài ngắn hạn, dài hạn	-	1,094,697.330
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	2,498,584.697	20,580,256.797
Chi phí hoạt động tài chính khác	22,615,621.630	43,532,288.432
Tổng	184,468,072.577	287,592,034.118

5. Thu nhập khác

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10,664,322.185	3,119,511.001
Thu từ phạt, bồi thường	23,049,730.960	18,740,452.573
Chênh lệch do định giá tài sản	-	6,903,284.511
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	10,410,540.000	25,258,369.270
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	-	20,319,272.698
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Nghi Sơn	29,621,687.266	-
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch	18,320,980.480	-
Hoàn nhập khoản trích trước lãi phải trả dự án bến số 1, 2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hoá	36,313,788.350	-
Thu nhập khác	16,965,938.988	21,282,904.432
Tổng	145,346,988.229	95,623,794.485

6. Chi phí khác

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	2,216,269.358	21,574,579.826
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1,290,783.072	2,597,036.964
Chi phí dự án đầu tư xây dựng Cảng quốc tế PV Trans	-	5,833,899.600
Chi phí sửa chữa	4,039,225.619	-
Các khoản chi phí khác	13,102,232.107	19,592,527.278
Tổng	20,648,510.156	49,598,043.668



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM


Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

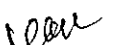
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.291.916.643.796	2.268.540.355.832
Thu nhập chịu thuế		(13.687.770.538)
Các khoản điều chỉnh tăng	(769.590.252.935)	(528.402.006.611)
Các khoản điều chỉnh giảm	498.332.518.813	491.295.678.184
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	2.020.658.909.674	2.217.746.256.867
Chuyển lỗ	(22.412.299.992)	(15.693.309.217)
Thu nhập tính thuế	1.998.246.609.682	2.202.052.947.650
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	439.614.254.130	550.513.236.913
Miễn giảm thuế	(10.898.504.628)	(3.029.072.722)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	(8.975.012)	(20.048.153.782)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	342.858.627	
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	429.049.633.116	527.436.010.409

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.802.947.293.074	5.142.801.151.977
Chi phí nhân công	2.508.497.179.325	1.963.908.513.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.654.471.895	975.446.893.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.417.153.472.609	14.731.159.541.611
Chi phí khác bằng tiền	639.091.058.813	754.969.286.672
Tổng	33.350.343.475.716	23.568.285.387.383

36 





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	12.845.062.223	8.801.029.998
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.777.764.566	758.017.792.712
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	21.696.012.254	13.579.851.296
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	84.452.267.877	125.188.037.728
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8.888.751.599	8.939.955.000
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	88.804.102.263	4.888.242.329
Tổng công ty Dầu Việt Nam	614.200.093	2.490.364.244
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	64.196.241.124	41.660.324.235
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	794.118.548.584	1.896.902.323.653
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	30.262.015.835	35.666.719.499
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	525.171.582.365	28.582.404.428
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	26.673.456.000	18.893.926.400
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	54.481.444.945	3.758.995.842
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	679.330.328.621	3.799.854.078
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	331.374.556.079	280.850.673.095
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	2.107.490.926
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	10.582.079.687	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	9.563.197.808	-

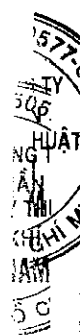
Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.633.504.194	4.580.315.570
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	14.740.122.147	6.513.479.106
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.519.421.436	442.519.421.436

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM


Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	148.086.003.194	736.548.467.927
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	1.786.733.542	10.159.091.019
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	54.458.886.723	5.970.175.906
Tổng công ty Dầu Việt Nam	255.002.582	918.940.058
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.738.618.712	2.709.341.693
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.432.781.848	9.751.021.867
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.894.552.013	49.000.669.734
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.777.110.030	4.254.769.478
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.875.755.310	7.171.374.343
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	17.101.243.976	7.193.244.591
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	30.991.247.047	18.473.875.576
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	5.103.370.822	4.152.619.603
Ban Quản lý dự án công trình Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	70.647.079.041	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	995.937.211	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.488.549.560	-
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.152.431.602	2.927.589.014
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	587.655.082.100	561.165.082.100
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam	-	9.097.799.325
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.502.213.982
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	366.062.461.416
Ban Quản lý dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	52.345.374.030	-
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.316.952.000	1.301.175.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	73.838.109.358
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.190.360.938	1.365.372.431
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	1.305.777.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMThuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả		
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	21.066.031.627	12.790.568.758
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.441.680.700	2.630.261.701
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	265.071.740.439	347.907.952.824
Tổng công ty Khí Việt Nam	50.950.862.754	8.544.942.891
Tổng công ty Dầu Việt Nam	8.258.364.149	9.880.549.209
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	19.587.497.969	27.281.978.123
Công ty Cổ phần PVI	804.286.664	7.959.841.947
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	39.646.359.184	32.674.250.812
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	100.023.946.638	108.411.358.633
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	184.538.450	133.660.921
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	-
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	92.400.000	1.764.165.795
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	804.286.664	836.080.938
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.170.560.392
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA công trình Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	27.698.260.149	196.033.825.148
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.331.640.082.386	1.325.908.043.665
Tổng công ty Khí Việt Nam	224.677.744.137	173.645.399.729
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	174.510.601	48.528.274.692
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	382.752.004.016	651.690.052.096
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	40.518.408.320	9.141.595.771
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.736.023.440
Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	12.284.228.892	-

39 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	481.449.512.279
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	718.740.168.254	725.849.998.443



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

